TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 611/2024/DS-PT
Ngày: 03 - 12 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán:Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 404/2024/TLPT- DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4530/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Lệ T, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Số E ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Châu T1, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số C, đường N, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1978 (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ đăng ký thường trú: Số B ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước đây giữa bà T với ông M và bà L là chỗ thân quen biết với nhau, do ông M và bà L kinh doanh vật liệu xây dựng nên có nhu cầu vay vốn để kinh doanh, do đó vào ngày 15/01/2018 giữa bà T và ông M cùng với bà L có thỏa thuận để cho ông M và L vay số tiền là 500.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,9% tháng, số tiền này vay một ngày, nhưng nhận hai lần: Lần thứ nhất nhận 335.000.000 đồng; lần 2 nhận 165.000.000 đồng. Khi vay ông M có ghi biên nhận nhận nợ và cam kết mỗi tháng trả dần cho bà T 10.000.000 đồng và trả lãi là 4.500.000 đồng. Biên nhận nợ ngày 15/01/2018 viết tại xã T. Nhưng kể từ khi nhận tiền đến nay ông M và bà L không trả vốn và lãi cho bà T

Do ông M và bà L đã vi phạm nghĩa vụ theo cam kết, nên bà T đã làm đơn khởi kiện ông M và bà L yêu cầu ông M và bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 806.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi (tính từ ngày 15/02/2018 đến ngày 18/10/2023) là 68 tháng x 4.500.000 đồng = 306.000.000 đồng.

Đối với chứng cứ do ông M và bà L cung cấp, bà T có ý kiến như sau: bà T thừa nhận giấy đó là do bà viết nhưng các khoản nợ này ông M và bà L đã thanh toán xong cho bà T rồi. Còn khoản nợ mà bà T đang khởi kiện ông M và bà L là khoản nợ của ngày 15/01/2018, từ khi vay cho đến nay ông M và bà L không trả vốn và lãi cho bà T. Khi vay tiền của bà T thì ông M tự nguyện viết giấy nợ chứ bà T không đe dọa các con của ông M hay ép buộc ông M viết như lời trình bày của ông M và bà L.

Bà T đồng ý với kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B. Đối với chi phí tố tụng bà T đề nghị giải quyết theo quy định.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án các bị đơn trình bày:

Trước đây ông M, bà L có nhiều lần vay tiền của bà T như sau:

- Năm 2008 ông bà có vay tiền của bà T nhiều lần nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền, lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Ông M, bà L trả lãi rất nhiều lần nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Khi trả lãi cho bà T thì không có làm giấy tờ nên không biết là đã trả lãi cho bà T bao nhiêu tiền lãi và nợ gốc.

- Năm 2015 do làm ăn thất bại nên ông M, bà L không còn khả năng trả vốn, lãi cho bà T nên bà T có viết cho ông bà 01 giấy nợ, ghi rõ các khoản vay; chữ viết đó hoàn toàn là của bà T. Giấy nợ có ghi:

+ Ngày 25/12/2015 vay 100.000.000 đồng;

+ Ngày 11/9/2015 vay 70.000.000 đồng;

+ Ngày 12/9/2015 vay 30.000.000 đồng;

+ Ngày 29/9/2015 vay 50.000.000 đồng;

+ Ngày 19/11/2015 vay 15.000.000 đồng;

Tổng cộng là 265.000.000 đồng. Sau khi cộng lại các khoản nợ thì ông M, bà L nợ bà T số tiền là 265.000.000 đồng, ông bà trả lãi cho bà T đến năm 2018 nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, số tiền trả lãi mỗi tháng cho bà T là 15.900.000 đồng, trả bao nhiêu tiền ông M, bà L cũng không biết, khi trả lãi 02 bên không làm giấy tờ gì nên không cung cấp được cho Tòa án.

Ông M, bà L thừa nhận giấy nợ ngày 15/01/2018 do bà T cung cấp khởi khởi kiện là do ông M viết toàn bộ kể cả mặt sau của biên nhận. Khi đó ông M, bà L không thừa nhận khoản nợ 500.000.000 đồng do bà T có cộng lãi vào số tiền vốn, lúc đầu ông M, bà L không đồng ý nhưng bà T ép buộc và đe dọa sự sống của 03 con ông M, bà L nên ông M mới viết là có nợ bà T là 500.000.000 đồng và cam kết sẽ trả dần mỗi tháng là 10.000.000 đồng và phụ lãi hàng tháng là 4.500.000 đồng. Sau khi ký nhận xong ông M, bà L không báo cho cơ quan có thẩm quyền biết.

Ông M, bà L thừa nhận hiện nay còn nợ bà T số tiền là 265.000.000 đồng. Hiện nay gia đình ông M, bà L đang gặp khó khăn nên ông M, bà L cam kết mỗi tháng sẽ trả cho bà T 1.000.000 đồng trả cho đến khi hết sồ tiền 265.000.000 đồng. Nếu có khả năng thì ông M, bà L sẽ trả nhiều hơn. Ông M, bà L không trả lãi cho bà T do

trước đây ông bà đã trả lãi qúa nhiều cho bà T. Đối với số tiền lãi trước đây mà ông M, bà L đã trả cho bà T rồi thì ông bà không tranh chấp hay yêu cầu đối với bà T, ông bà cũng không yêu cầu tính lại, việc này là do ông M, bà L tự nguyện.

Ông M, bà L không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T, do ông M, bà L không nợ bà T nợ gốc là 500.000.000 đồng và cũng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T.

Ông M, bà L đồng với kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn trình bày: Sau khi chốt nợ với bà T vào năm 2015 đến năm 2016 ông M, bà L chuyển đến sinh sống tại ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Do không trả lãi đầy đủ cho bà T nên ngày 15/01/2018 bà T đến nhà ông bà buộc ông M viết giấy nợ 500.000.000 đồng nên giấy nợ ngày 15/01/2018 được viết tại tỉnh Vĩnh Long. Ông M, bà L khẳng định số tiền 500.000.000 đồng trong đó có 265.000.000 đồng nợ gốc và 235.000.000 đồng tiền lãi nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông M, bà L thừa nhận hiện nay còn nợ bà T số tiền là 265.000.000 đồng nhưng hiện nay gia đình ông bà đang gặp khó khăn nên ông bà cam kết mỗi tháng ông bà sẽ trả cho bà T 3.000.000 đồng trả cho đến khi hết số tiền 265.000.000 đồng, khi nào trả hết 265.00.000 đồng thì ông M, bà L sẽ trả lãi cho bà T. Ông M, bà L không đồng ý trả số tiền 806.000.000 đồng theo yêu cầu của bà T.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã căn cứ:

Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Võ Thị Lệ T. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Lệ T của số tiền là 806.000.000 đồng, trong đó: nợ gốc 500.000.000 đồng, nợ lãi là 306.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi

hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2024 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L đề ngày 06/9/2024, nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L đồng ý trả cho bà Võ Thị Lệ T số tiền 265.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông M trình bày: Chỉ đồng ý trả 265.000.000 đồng, không đồng ý trả 806.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà L đồng ý với trình bày của ông M.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà

Nguyễn Ngọc L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn thừa nhận giấy nợ ngày 15/01/2018, yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho nguyên đơn số tiền là 806.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi 306.000.000 đồng.

Bị đơn thừa nhận có vay tiền nguyên đơn nhiều lần và cho rằng hiện nay số tiền còn nợ bà T là 265.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng giấy nợ ngày 15/01/2018 là do bà T ép buộc, đe dọa ông M viết thực tế ông M, bà L không có vay số tiền 500.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Xét thấy, bị đơn trình bày do bị nguyên đơn đe doạ, ép buộc nên viết và ký nhận giấy nợ ngày 15/01/2018 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bị đơn.

[2] Căn cứ vào kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B và sự thừa nhận của bị đơn về chữ viết và chữ ký trên giấy nợ ngày 15/01/2018 là của ông Nguyễn Văn M. Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông M được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Hợp đồng làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm thoả thuận trong hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Ông M và bà L cho rằng số tiền 500.000.000 đồng, trong đó có 265.000.000 đồng là nợ gốc, số tiền còn lại 235.000.000 đồng là nợ lãi nhưng điều này không được thể hiện trong hợp đồng các bên đã giao kết, nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bị đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ nên cần buộc ông M và bà L phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà T số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông M và bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền lãi là 306.000.000 đồng. Xét thấy, theo giấy nợ ngày 15/01/2018 các bên có thỏa thuận tiền lãi, ông M và bà L có nghĩa vụ trả cho bà T là 4.500.000 đồng/ tháng, tương ứng mức lãi suất là 0,9%/tháng; Mức lãi suất các đương sự thỏa thuận không vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Đồng thời, nguyên đơn cũng không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của ông M và bà L nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Căn cứ Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Võ Thị Lệ T. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Lệ T số tiền là 806.000.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 306.000.000 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ngọc L phải chịu chi phí tố tụng với số tiền là 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Do bà Võ Thị Lệ T đã thanh toán số tiền trên nên ông M và bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ngọc L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.225.900 đồng (ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

- H lại cho bà Võ Thị Lệ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.090.000 đồng (mười tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000418 ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mỗi người nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mỗi người theo biên lai thu số 0003416 ngày 09/9/2024 và biên lai thu số 0003417 ngày 09/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Thạnh Phú;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng